

Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



impulse relay iTL - 1P - 1NO - 32A -
coil 110 VDC - 230...240 VAC
50/60Hz

A9C30831

Main

range of product	Acti9
Product name	Acti9 iTL
Product or component type	Impulse relay
Device short name	iTL
Device application	Standard
Poles	1P
Pole contact composition	1 NO
[In] rated current	32 A
Network type	AC
[Uc] control circuit voltage	230...240 V AC 50/60 Hz 110 V DC

Complementary

Network frequency	50/60 Hz
[Ue] rated operational voltage	250 V AC 50/60 Hz
Control type	Coil deconnection Remote and manual control
Control signal type	Impulse
Switching frequency	100 switching operations/day 5 switching operations/minute
Impulse duration	50 ms...1 s
Remote control type	Illuminated push-button
Local signalling	ON/OFF indication
Mounting mode	Fixed
Mounting support	DIN rail
9 mm pitches	2
Height	84 mm
Width	18 mm
Depth	60 mm
Electrical durability	AC-21: 50000 cycles AC-22: 20000 cycles

Miễn trừ trách nhiệm: Tài liệu này không nhằm thay thế và không được sử dụng để xác định tính phù hợp hoặc độ tin cậy của các sản phẩm này cho các ứng dụng người dùng cụ thể

Connections - terminals	Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 0.5...4 mm² rigid Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 0.5...4 mm² rigid with cable end Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 1...4 mm² flexible Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 1...4 mm² flexible with ferrule Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 1.5...10 mm² rigid Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 1.5...10 mm² rigid with cable end Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 1.5...10 mm² flexible Control circuit: tunnel type terminals 1 cable(s) 1.5...10 mm² flexible with ferrule
Wire stripping length	11 mm
Tightening torque	1.2 N.m
Range compatibility	Acti9 iATeT Acti9 iATL4 Acti9 iATLc Acti9 iATLc+s Acti9 iATLm Acti9 iATLs Acti9 iATLz Acti9 iATLc+c Acti9 iATL24 Acti9 iETL iTL 32

Environment

Standards	EN 669-1 EN 669-2-2
Product certifications	GOST
Quality labels	VDE IMQ KEMA NF CEBEC
Noise level	60 dB
IP degree of protection	IP20 conforming to IEC 60529 (on opening) IP40 conforming to IEC 60529 (in enclosure)
Pollution degree	3
Tropicalisation	2
Relative humidity	95 % at 55 °C
Ambient air temperature for operation	-20...50 °C
Ambient air temperature for storage	-40...70 °C

Packing Units

Unit Type of Package 1	PCE
Number of Units in Package 1	1
Package 1 Height	2 cm
Package 1 Width	7 cm
Package 1 Length	8.5 cm
Package 1 Weight	110.8 g
Unit Type of Package 2	BB1
Number of Units in Package 2	12
Package 2 Height	8 cm
Package 2 Width	9.3 cm
Package 2 Length	23 cm
Package 2 Weight	1.379 kg

Unit Type of Package 3	S03
Number of Units in Package 3	144
Package 3 Height	30 cm
Package 3 Width	30 cm
Package 3 Length	40 cm
Package 3 Weight	16.882 kg

Contractual warranty

Warranty	18 months
----------	-----------

Environmental Data

Schneider Electric nhắm đến việc đạt được vị trí Net Zero vào năm 2050 thông qua các quan hệ đối tác chuỗi cung ứng, giảm vật liệu tác động và sự tuần hoàn thông qua chiến dịch "Use Better, Use Longer, Use Again" đang diễn ra của chúng tôi để kéo dài tuổi thọ sản phẩm và khả năng tái chế.

Dữ liệu môi trường đã giải thích >

Cách chúng tôi đánh giá tính bền vững của sản phẩm >

Ảnh hưởng môi trường	
Total lifecycle Carbon footprint	6
Environmental Disclosure	Product Environmental Profile

Use Better

Vật liệu và Bao bì	
Packaging made with recycled cardboard	No
Packaging without single use plastic	Yes
EU RoHS Directive	Compliant with Exemptions
SCIP Number	429095ee-388a-4184-bea4-16f87e374975
REACH Regulation	REACH Declaration

Use Again

Đóng gói lại và tái sản xuất	
Recyclability potential, in %	62
End of life manual availability	No need of specific recycling operations
Take-back	No
WEEE Label	 The product must be disposed on European Union markets following specific waste collection and never end up in rubbish bins